TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 60/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29/5/2020

V/v "Tranh chấp không công nhận vợ chồng"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Phi Hùng

2. Ông Lê Bình Triệu

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau*** *tham gia phiên toà:* Ông Võ Hồng Quân, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2020/QĐXX-ST ngày 29 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Đ, sinh năm 1976 (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Bùi Văn K, sinh năm 1978 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện ngày 23/12/2019 cũng như tại phiên tòa chị Lê Thị Đ trình bày:*

Chị Lê Thị Đ và anh Bùi Văn K tự nguyện chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện vào năm 1997 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian chung sống vợ chồng xảy ra muât thuẫn do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc nên anh chị đã ly thân khoảng 01 năm nay. Xét thấy không thể tiếp tục chung sống với nhau nữa nên chị Đ yêu cầu không công nhận vợ chồng với anh Bùi Văn K.

Con chung: Chị và anh K có 04 con chung tên Bùi Thanh B – sinh ngày 13/02/1998, Bùi Thanh T – sinh ngày 02/9/2001, Bùi Thanh H – sinh ngày 04/10/2003, Bùi Thanh H1 – sinh ngày 30/4/2007. Hiện cháu B và cháu T đã trưởng thành, có khả năng tự nuôi sống bản thân, cháu H và cháu H1 đang do chị nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy cháu H và cháu H1, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đã tuân thủ đúng theo quy định.

Về nội dung: Tại hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa thể hiện chị Đ và anh K chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn là chưa tuân thủ đúng quy định pháp luật. Do đó, áp dụng Điều 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận chị Đ và anh K là vợ chồng. Con chung giao chị Đ tiếp tục nuôi dạy cháu Bùi Thanh H – sinh ngày 04/10/2003, Bùi Thanh H1 – sinh ngày 30/4/2007, anh K không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Bùi Thanh B và Bùi Thanh T đã trưởng thành nên không xét. Tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có nên không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Lê Thị Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là anh Bùi Văn K. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn; Anh K có địa chỉ tại ấp T, xã T, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của chị Đ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và có tống đạt hợp lệ cho anh K nhưng anh K không có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu của chị Đ và vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử và có tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng này cho anh K nhưng anh K vắng mặt tại các lần xét xử không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh K theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Về hôn nhân: Chị Đ và anh K tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1997 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống anh chị có đủ điều kiện đăng ký kết hôn, nhưng anh chị không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận chị Lê Thị Đ và anh Bùi Văn K là vợ chồng.

[4] Về con chung: Chị Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy hai cháu Bùi Thanh H – sinh ngày 04/10/2003, Bùi Thanh H1 – sinh ngày 30/4/2007. Xét thấy, cháu H và cháu H1 hiện do chị Đ đang nuôi dưỡng, việc hoán đổi nuôi con sẽ làm ảnh hưởng đến tình cảm của cháu. Đồng thời, tại đơn tự nguyện ngày 29/01/2020 cháu H và cháu H1 có nguyện vọng sống cùng với chị Đ. Vì vậy, cần tiếp tục giao cháu H và cháu H1 cho chị Lê Thị Đ tiếp tục nuôi dạy là phù hợp theo quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con chị Đ không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

[5] Về tài sản chung: Chị Đ xác định chị và anh K tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[6] Về nợ chung: Chị Đ xác định chị và anh K không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Đồng thời tại xác nhận ngày 23/12/2019, Ủy ban nhân dân xã T xác nhận chị Đ và anh K không bị ai thưa kiện về nợ tại địa phương. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị Đ phải chịu án phí – Theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Lê Thị Đ và anh Bùi Văn K là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung tên Bùi Thanh H – sinh ngày 04/10/2003, Bùi Thanh H1 – sinh ngày 30/4/2007 (giới tính nam) cho chị Lê Thị Đ tiếp tục nuôi dạy. Anh Bùi Văn K không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh K không trực tiếp nuôi dạy con chung nhưng anh có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị Đ phải nộp 300.000 đ *(Ba trăm nghìn đồng).* Vào ngày 23 tháng 12 năm 2019 chị Đ có dự nộp 300.000 đồng *(Ba*

trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0010830 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu án phí.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng anh K vắng mặt nên anh có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
-VKSND huyện Thới Bình;
-Chi cục THADS huyện Thới Bình;
-TAND tỉnh Cà Mau;
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Khoa